

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Hòa Bình, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 564/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Almine Việt Nam; địa chỉ văn phòng: KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án thành lập Công ty TNHH Almine Việt Nam” tại Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Dự án thành lập Công ty TNHH Almine Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400355077 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 19/11/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 26/6/2023.

1.4. Mã số thuế: 5400355077.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công, bán và phân phối các sản phẩm nhôm và nhôm hợp kim phục vụ sản xuất và tiêu dùng, kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tổng diện tích thực hiện dự án 33.000 m².

- Quy mô của cơ sở: Dự án nhóm B - phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án thuộc nhóm II - theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế: 20.000 tấn sản phẩm/năm, các sản phẩm chủ yếu là nhôm hợp kim dạng cuộn, dạng thanh và dạng sợi phục vụ nhu cầu sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tờ trình này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tờ trình này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Almine Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Almine Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (Mười) năm, kể từ ngày ký cấp giấy phép.

Điều 4: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dự án thành lập Công ty TNHH Almine Việt Nam” tại Khu công nghiệp Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH Almine Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, KH&CN;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- UBND huyện Lương Sơn;
- UBND xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn;
- Công ty TNHH Almine Việt Nam
(Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Hg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Gồm 02 nguồn thải:

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lọc bụi ở hai cửa lò A và B và máy vắt nghiền xi nhôm – Hệ thống thứ 1 (Unit 1);
- Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lọc bụi ở hai đỉnh lò A và B – Hệ thống thứ 2 (Unit 2)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2310285; Y (m) = 452126.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: X (m) = 2310301; Y (m) = 452135.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°)

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH ALMINE Việt Nam, KCN Lương Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 120.000 (m³/h).
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 (m³/h).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả khí thải liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, , cụ thể như sau:

**Bảng 1. Giới hạn cho phép của khí thải xả ra môi trường
- Nguồn thải số 01**

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8, Kv = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/Nm ³	400		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
4	CO	mg/Nm ³	800		

- Nguồn thải số 02

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv = 1,0)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	SO ₂	mg/Nm ³	450		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	CO	mg/Nm ³	900		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01 và nguồn số 02: Được thu gom bằng đường ống/chụp hút dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý. Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài bằng hệ thống quạt hút và ống khói.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Bảng 2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

TT	Ký hiệu	Quy trình công nghệ	Công suất thiết kế (m ³ /h)
1	Nguồn số 01	Bụi khí thải → Chụp hút → đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường không khí	120.000

TT	Ký hiệu	Quy trình công nghệ	Công suất thiết kế (m ³ /h)
2	Nguồn số 02	Bụi khí thải → Chụp hút → đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường không khí	50.000

- Hóa chất sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp hệ thống quan trắc khí thải tự động.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý bụi, khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo, huấn luyện đội ngũ nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành thiết bị của nhà sản xuất; tuân thủ thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa nhà máy vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do các công trình xử lý khí thải của cơ sở đã hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm theo Thông báo số 1115/STNMT-BVMT ngày 06/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 1: Khu vực lò nấu nhôm
- Nguồn số 2: Khu vực máy đúc cán nhôm
- Nguồn số 3: Khu vực máy cuốn cuộn nhôm
- Nguồn số 4: Hệ thống hút khói lọc bụi
- Nguồn số 5: Bãi tập kết nguyên liệu nơi thường xuyên có xe forklift hoạt động để vận chuyển nguyên vật liệu.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

Bảng 2. Các vị trí phát sinh của tiếng ồn

- Nguồn số 1: Tọa độ X = 2310320 Y = 452173
- Nguồn số 2: Tọa độ X = 2310328 Y = 452178
- Nguồn số 3: Tọa độ X = 2310357 Y = 452186
- Nguồn số 4: Tọa độ X = 2310302 Y = 452141
- Nguồn số 5: Tọa độ X = 2310293 Y = 452116

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h-6h (dBA)		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra sự cân bằng khi lắp đặt máy móc để giảm phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Lựa chọn các thiết bị tiên tiến, hiện đại, có độ ồn thấp; các thiết bị có cường độ âm lớn được trang bị bộ phận tiêu âm; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn cao,...
- Lắp đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn; thường xuyên kiểm tra bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Bố trí lao động với thời gian lao động hợp lý nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn;
- Định kỳ kiểm tra sức khỏe định kỳ, đặc biệt là yếu tố thính lực.
- Trồng cây xanh để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, bụi, khí thải.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng 1. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại của dự án

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải có các thành phần NH	Rắn	12.000	05 02 09
2	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát.	Rắn	20.000	05 02 10
3	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại.	Rắn	50	07 04 01
4	Bộ lọc dầu	Rắn	100	15 01 02
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	30	16 01 06
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	200	16 01 12
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	6.000	17 02 03
8	Các loại sập và mỡ thải	Rắn	500	17 07 04
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	500	18 01 02
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	300	18 01 03
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	3.000	18 02 01

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
12	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	Rắn	1.000	19 11 02
	Tổng số lượng		43.680	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường của dự án

STT	Tên chất thải thông thường	Số lượng (kg/năm)
1	Xi nhôm	350.000
2	Sắt phế liệu	40.000
3	Bìa carton, giấy vụn	600
4	Nhựa (vỏ chai, lọ)	50
5	Nylon	400
6	Vỏ bao dứa	200
7	Đồng phế liệu	500
8	Chất thải sinh hoạt	6.000
	Tổng	397.750

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chủ yếu là thức ăn thừa, gốc rau, vỏ củ quả, túi nilông, giấy dùng bao gói thức ăn thừa có khối lượng 0.5 tấn/tháng tương đương 6 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH)

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy có dung tích từ 50 – 1.000 lít.

2.1.2. Khu vực chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

+ Diện tích khu vực lưu chứa: 81.96m², kích thước: Dài×rộng 11,4m×7,19m.

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Tường xây bao quanh, nền đổ bê tông

chống thấm, mái lợp tôn. Bên ngoài có biển cảnh báo và bình cứu hỏa, có trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng nắp đậy kín, có dán mã chất thải tương ứng và biển cảnh báo chất thải nguy hại; có bình chữa cháy cầm tay; có cát khô và xẻng để sử dụng trong trường hợp bị rò rỉ chất thải nguy hại.

+ Giải pháp xử lý: Định kỳ ký hợp đồng và chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa: Bố trí 07 thùng chứa rác thải sinh hoạt (Xưởng số 1 bố trí 02 thùng dung tích 120 lít, xưởng số 2 bố trí 2 thùng dung tích 60 lít, văn phòng và bếp ăn tập thể bố trí 3 cái với dung tích 45 lít, 60 lít và 120 lít) đảm bảo phân loại rác thải sinh hoạt theo quy định: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế thì được bố trí ở một kho riêng được đựng trong các túi dứa chuyên dụng hoặc các thùng gỗ có khả năng lưu trữ 400 kg đến 1.000 kg.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp có khả năng tái chế bao gồm: Nhà kho chứa xỉ nhôm diện tích 81m², kích thước dài x rộng: 18m x 4,5m, Nhà kho chứa xỉ rời phát sinh từ quá trình vệ sinh lò nấu nhôm với diện tích 30.36m², kích thước dài x rộng: 6m x 5,06m. Nhà kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có thể tái chế, sắt thép đồng phế liệu, bìa carton...có diện tích 102,3m², kích thước dài x rộng: 11m x 9.3m

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu: kết cấu nền bê tông, tường gạch xung quanh kín; có mái tôn che mưa, đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài vào. Riêng kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có thể tái chế không phải là xỉ nhôm thì được làm bằng khung sắt mái tôn để che mưa che nắng, không xây tường xung quanh.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có hạng mục, công trình sản xuất và công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện việc trồng cây xanh đảm bảo đúng diện tích theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp và phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.
